

BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường

Ngày: 13 tháng 1 năm 2026

Số suất ăn: 142

Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành, mùi; Canh mồng toi nấu ngao.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây hành, mùi; Canh bí xanh nấu cây.

Số TT	Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
								Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
1	4002	Bí đao (bí xanh)	31,69 gam	kg	4,5	28.000	126.000	394	19,7	-	78,8
2	4007	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	7,04 gam	kg	1	17.000	17.000	323	12,8	-	68
3	4038	Hành lá	1,41 gam	kg	0,2	35.000	7.000	36	2,1	-	6,9
4	4039	Hành tây	5,63 gam	kg	0,8	13.000	10.400	268	12	-	55,1
5	4080	Rau mồng toi	33,1 gam	kg	4,7	19.000	89.300	531	78	-	54,6
6	4082	Rau mùi tàu	1,41 gam	kg	0,2	35.000	7.000	34	3,4	-	5,1
7	8066	Ngao biển trắng	20,42 gam	kg	2,9	26.000	75.400	738	155,7	12,8	-
8	13003	Gừng tươi	0,7 gam	kg	0,1	35.000	3.500	22	0,4	-	5,2
9	13017	Nước mắm cá	1,41 gam	lít	0,2	68.000	13.600	69	10,1	-	7,2
10	13034	Hạt nêm	1,76 gam	kg	0,25	52.000	13.000	495	37,5	5	75
11	13039	Bột canh	1,76 gam	kg	0,25	19.000	4.750	-	-	-	-
12	500016	Gạo bắc thơm	88,73 gam	kg	12,6	17.000	214.200	43.344	995,4	126	9.563,4
13	500018	Dầu đậu nành Simply	7,04 gam	lít	1	57.000	57.000	9.000	-	1.000	-
14	500019	Mỡ lợn sống	7,04 gam	kg	1	70.000	70.000	6.300	-	700	-
15	500021	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	39,08 gam	kg	5,55	140.000	777.000	12.099	1.115,6	849,2	-
16	500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	9,86 gam	kg	1,4	260.000	364.000	6.818	273	324,8	644
17	500042	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	3,52 gam	kg	0,5	260.000	130.000	2.525	115	132,5	217,5
18	500045	Thịt bò tươi loại Nạc mông	17,25 gam	kg	2,45	235.000	575.750	2.833	504,2	91,2	-
19	500049	Hành củ tái	1,41 gam	kg	0,2	50.000	10.000	37	2	-	7,3
20	500051	Cây làm sạch	4,23 gam	kg	0,6	105.000	63.000	559	112,9	10,6	-
TỔNG CỘNG							2.627.900	86.426	3.450	3.252	10.788
Cơ cấu chất đạm		Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày						930	34,9	36,2	116,3
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường				65%	605	22,7	23,5	75,6	
66%	34%	Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất					609 kcal	24,3	22,9	76	
Cơ cấu chất béo		Tỷ lệ đáp ứng thực tế						100,7%	107,2%	97,4%	100,5%
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)						97 kcal	206 kcal	304 kcal	



65%	35%	NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G		16,0%	33,9%	50,0%
Chi phí thực phẩm	2.627.900 VND	Chi phí bình quân 1 suất ăn	18.506 VND	Chênh lệch		
Chi phí, dịch vụ khác	-	Chi phí định mức 1 suất ăn	18.500 VND	-6 VND		

KIỂM TRA VÀ DUYỆT

NGƯỜI LẬP

Năng lượng tỷ lệ P:L:G đảm bảo



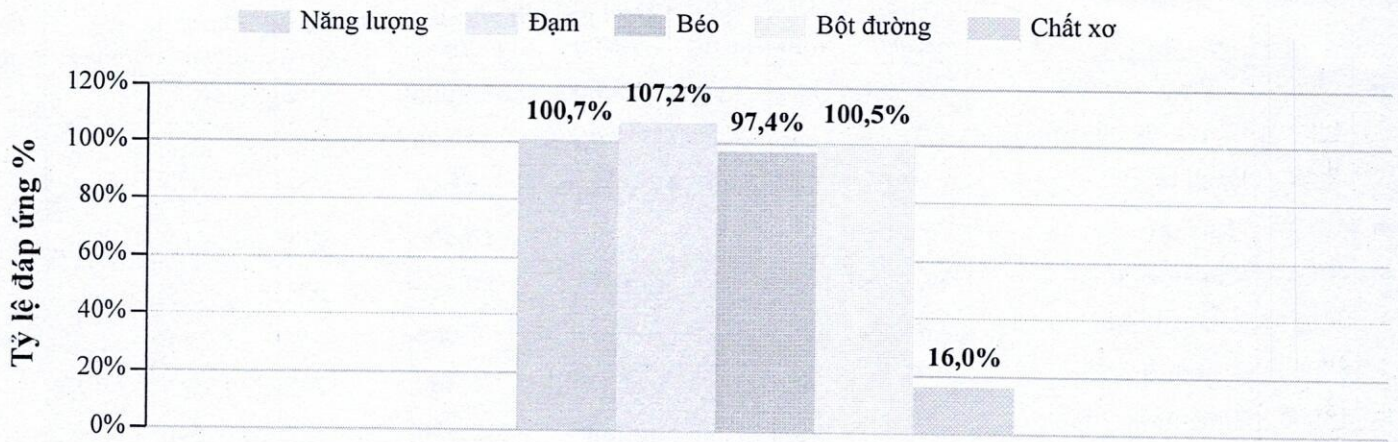
Phạm Thị Huyền

Đỗ Thị Tuyết

Đỗ Thị Tuyết

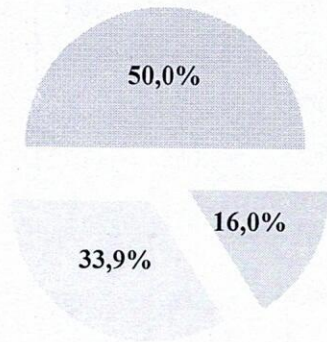
MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG

Các chỉ số dinh dưỡng



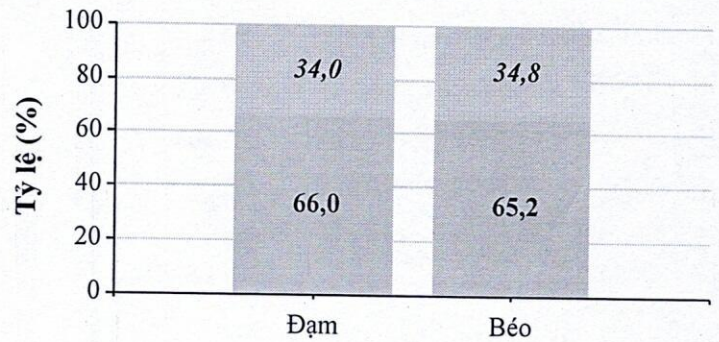
TỶ LỆ P:L:G

Đạm Béo Bột đường



GỐC THỰC PHẨM

Gốc thực vật Gốc động vật



BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: **Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường**
Số suất ăn: **444**

Ngày: *13 tháng 1 năm 2026*

Bữa chính buổi trưa	Com bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành, mùi; Canh mồng toi nấu ngao; Món xào: Su su xào thịt bò.
Bữa phụ	Cháo thịt bò bí đỏ hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.

Số TT	Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
								Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
1	4003	Bí ngô	11,26 gam	kg	5	22.000	110.000	1.118	12,9	-	266,6
2	4007	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	6,08 gam	kg	2,7	17.000	45.900	872	34,4	-	183,6
3	4038	Hành lá	0,9 gam	kg	0,4	35.000	14.000	72	4,2	-	13,8
4	4080	Rau mồng toi	32,43 gam	kg	14,4	19.000	273.600	1.625	239	-	167,3
5	4082	Rau mùi tàu	0,9 gam	kg	0,4	35.000	14.000	68	6,7	-	10,2
6	4098	Su su (quả)	32,43 gam	kg	14,4	17.000	244.800	2.074	92,2	-	426,2
7	8066	Ngao biển trắng	20,27 gam	kg	9	26.000	234.000	2.290	483,3	39,6	-
8	13003	Gừng tươi	0,68 gam	kg	0,3	35.000	10.500	67	1,1	-	15,7
9	13017	Nước mắm cá	1,58 gam	lít	0,7	68.000	47.600	243	35,4	0,1	25,2
10	13034	Hạt nêm	1,8 gam	kg	0,8	52.000	41.600	1.584	120	16	240
11	13039	Bột canh	1,8 gam	kg	0,8	19.000	15.200	-	-	-	-
12	500016	Gạo bắc thơm	106,08 gam	kg	47,1	17.000	800.700	162.024	3.720,9	471	35.748,9
13	500018	Dầu đậu nành Simply	5,18 gam	lít	2,3	57.000	131.100	20.700	-	2.300	-
14	500019	Mỡ lợn sống	5,41 gam	kg	2,4	70.000	168.000	15.120	-	1.680	-
15	500021	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	45,83 gam	kg	20,35	140.000	2.849.000	44.363	4.090,4	3.113,6	-
16	500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	12,61 gam	kg	5,6	260.000	1.456.000	27.272	1.092	1.299,2	2.576
17	500045	Thịt bò tươi loại Nạc mông	16,67 gam	kg	7,4	235.000	1.739.000	8.557	1.522,9	275,6	-
18	500049	Hành củ tái	0,9 gam	kg	0,4	50.000	20.000	74	4	-	14,6
TỔNG CỘNG							8.215.000	288.123	11.459	9.195	39.688
Cơ cấu chất đạm		Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày						1.230	46,1	41,0	169,1
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường			50%		615	23,1	20,5	84,6	
63%	37%	Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất					649 kcal	25,8	20,7	89,4	
Cơ cấu chất béo		Tỷ lệ đáp ứng thực tế						105,5%	111,9%	101,0%	105,7%
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)						103 kcal	186 kcal	358 kcal	
70%	30%	NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G						16,0%	28,8%	55,2%	
Chi phí thực phẩm		8.215.000 VND		Chi phí bình quân 1 suất ăn			18.502 VND		Chênh lệch		



Chi phí, dịch vụ khác	-	Chi phí định mức 1 suất ăn	18.500 VND	-2 VND
-----------------------	---	----------------------------	------------	--------

KIỂM TRA VÀ DUYỆT

NGƯỜI LẬP

Năng lượng P: L: G đảm bảo



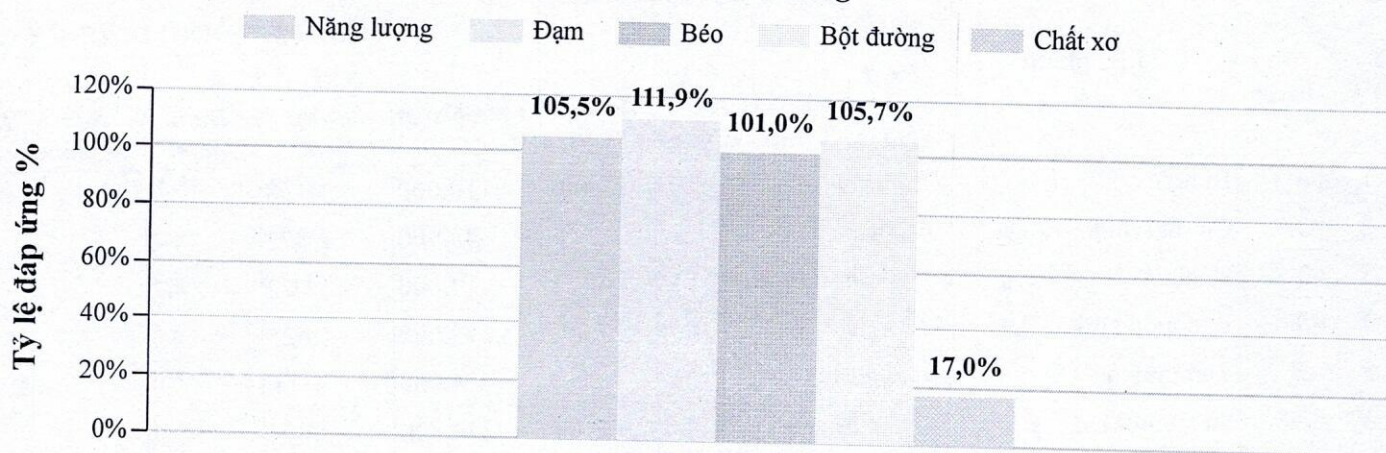
Phạm Thị Huyền

Euyết

Đỗ Thị Tuyết

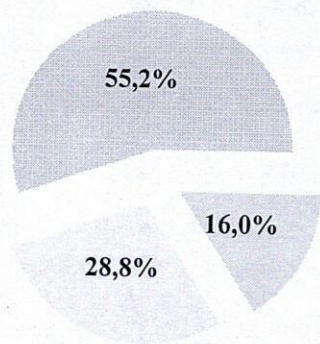
MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG

Các chỉ số dinh dưỡng



TỶ LỆ P:L:G

Đạm Béo Bột đường



GỐC THỰC PHẨM

Gốc thực vật Gốc động vật

